

PHỤ LỤC

Gói thầu số 03: Vật tư y tế

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	STT trong HSMT năm 2020	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
1	5	1	Bông gòn mờ không thấm nước C/1kg	Kg	620	92.400	57.288.000	
2	6	1	Bông gòn viên (gói 300g)	Gói	134	42.050	5.634.700	
3	12	1	Bông y tế thấm nước	Kg	1.579	126.000	198.954.000	
4	30	1	Que gòn đã tiệt trùng	Cái	3.880	199	772.120	
5	3245	1	Tăm bông	cái	1.000	1.050	1.050.000	
6	46	2	Băng bột bó 7,5cm x 2,7m	Cuộn	64	17.500	1.120.000	
7	70	2	Băng keo có gạc vô trùng 150mm x 90mm	Miếng	1.500	4.000	6.000.000	
8	73	2	Băng keo có gạc vô trùng 250mm x 90mm	Miếng	400	6.500	2.600.000	
9	92	2	Băng phim trong vô trùng 10*12	Miếng	4.400	9.030	39.732.000	
10	109	2	Băng vô trùng trong suốt, không thấm nước 120x90mm	Miếng	647	11.845	7.663.715	
11	94	2	Băng film trong viền gạc tích hợp gel Chlorhexidine	Miếng	257	122.000	31.354.000	
12	141	2	Gạc hút nước khô 0.8m	mét	18.000	3.360	60.480.000	
13	161	2	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5x7,5x6 lớp	Miếng	1.900	350	665.000	
14	162	2	Gạc Phẫu thuật Ổ Bụng 30 x 40cm x 8 lớp, CQVT (5 Miếng/gói) (Danameco, VN)	Miếng	4.000	5.200	20.800.000	
15	171	2	Gạc Vaseline	Miếng	500	1.239	619.500	
16	181	2	Gạc y tế	Miếng	10.000	6.885	68.850.000	
17	188	2	Miếng áp (opsite) dùng trong phẫu thuật có Iodophur hàm lượng : 0.117 - 0.197 mg/cm ² kháng khuẩn phổ rộng Antimicrobial Incise 56 x 45 cm (hoặc tương đương)	Miếng	200	150.000	30.000.000	
18	189	2	Miếng áp (opsite) dùng trong phẫu thuật có Iodophur hàm lượng: 0.117 - 0.197 mg/cm ² kháng khuẩn phổ rộng 34x35 cm (hoặc tương đương)	Miếng	250	120.000	30.000.000	
19	196	2	Miếng dán cố định kim truyền tĩnh mạch 6.5 x 8cm	Miếng	3.000	4.000	12.000.000	
20	201	2	Miếng dán sát khuẩn có CHG dạng gel nồng độ 2%, có viền vải 10x12cm (hoặc tương đương)	Miếng	2.580	122.000	314.760.000	

STT	STT trong HSMT năm 2020	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
21	214	2	Vật liệu cầm máu nướu	Ống	80	230.000	18.400.000	
22	215	2	Vật liệu cầm máu tai	Miếng	50	170.000	8.500.000	
23	231	3	Bao đo lượng máu sau khi sinh	cái	10.000	4.830	48.300.000	
24	239	3	Bộ dây truyền dịch có màng lọc khí	Sợi	25.200	2.960	74.592.000	
25	325	3	Găng tay hút đàm tiết trùng	Cái	10.000	2.520	25.200.000	
26	323	3	Găng tay y tế dùng trong sản khoa tiết trùng	Cái	1.800	9.400	16.920.000	
27	359	3	Khoá 3 ngã có dây nối 25cm	cái	10.000	3.675	36.750.000	
28	380	3	Kim chích cầm máu đại tràng, dạ dày NET2522G4	Cái	120	840.000	100.800.000	
29	383	3	Kim chích cầm máu nội soi tiêu hóa	Cái	100	550.000	55.000.000	
30	385	3	Kim chích xơ dạ dày NET2522-B6	Cái	30	840.000	25.200.000	
31	478	3	Kim lancet	Cái	98.000	180	17.640.000	
32	420	3	Kim lấy máu thử đường huyết an toàn	Cây	20.970	210	4.403.700	
33	423	3	Kim lấy máu, Kim lấy thuốc	Cái	155.000	252	39.060.000	
34	467	3	Kim nha ngắn 27G	Cây	11.000	1.700	18.700.000	
35	473	3	Kim tiêm MPV	Cái	17.000	253	4.301.000	
36	487	3	Lọ vô trùng nắp đỏ	Lọ	20.000	1.575	31.500.000	
37	499	3	Ống nghiệm Chimigý	Ống	27.000	798	21.546.000	
38	506	3	Ống nghiệm Heparin	Ống	51.500	798	41.097.000	
39	534	3	Túi cho ăn 1200ml	Bộ	2.840	28.885	82.033.400	
40	553	3	Túi ép dẹp tiết trùng 300x200	Cuộn	120	840.000	100.800.000	
41	615	4	Bộ phun khí dung qua hệ thống máy thở	Bộ	190	31.290	5.945.100	
42	616	4	Bộ súc rửa dạ dày	Bộ	100	55.000	5.500.000	
43	620	4	Bơm Karman	Cái	510	58.800	29.988.000	
44	715	4	Dây thở oxy	Cái	7.150	3.979	28.449.850	
45	727	4	Khai mở khí quản có bóng	Cái	25	58.863	1.471.575	
46	357	4	Khóa 3 chia + dây các cỡ	Sợi	28.000	4.400	123.200.000	
47	733	4	Mở khí quản nóng có bóng, có lỗ tập thở, sử dụng nhiều lần	Bộ	140	1.257.900	176.106.000	
48	755	4	Ống hút nước bọt	Cái	5.000	695	3.475.000	
49	756	4	Ống hút phẫu thuật bằng nhựa	Cái	100	28.706	2.870.600	

STT	STT trong HSMT năm 2020	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
50	866	4	Ống thông mono J mở bằng quang ra da	Cái	10	619.500	6.195.000	
51	867	4	Ống thông mono J mở thận ra da dài 40cm số 12,14	Cái	10	950.000	9.500.000	
52	873	4	Ống thông phổi cỡ 16CH - 32CH	Cái	300	65.100	19.530.000	
53	893	4	Sond Black More	Cái	39	2.310.000	90.090.000	
54	996	5	Chỉ Carelon (Nylon) số 5/0, kim tam giác, dài 16 mm, M10E16	tép	1.460	15.435	22.535.100	
55	1217	5	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0, dài 75cm, phủ Poly (glycolide-co-L- lactide) PGLA (30:70) và calcium stearate, kim tròn 20mm, 1/2C, bằng thép không rỉ 302, bọc Silicon.	tép	144	43.260	6.229.440	
56	1228	5	Chỉ tiêu tổng hợp polyglactin (90 ngày) 4/0 kim tròn	tép	1.220	43.260	52.777.200	
57	1106	5	Chỉ Trustilene (Polypropylene) số 8/0, dài 60 cm, 2 kim tròn, dài 6 mm, PP04BB06L60	tép	300	162.750	48.825.000	
58	1393	6	Giá đỡ mạch vành chất liệu Cobalt Chromium L605 có lớp vỏ bao ePTFE bề mặt có các lỗ siêu nhỏ	Cái	2	55.000.000	110.000.000	
59	1421	6	Khớp gối toàn phần Vega FB	Bộ	1	72.000.000	72.000.000	
60	1436	6	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài, vòng khóa đàn hồi, chuỗi bằng Titan-Niobium; chỏm 22mm hoặc 28mm.	Bộ	5	55.000.000	275.000.000	
61	1438	6	Khớp háng bán phần không xi măng EXCIA Plasmapore (hoặc tương đương)	Bộ	15	50.000.000	750.000.000	
62	1457	6	Khớp háng toàn phần không xi măng EXCIA Plasmapore (hoặc tương đương)	Bộ	5	63.000.000	315.000.000	
63	1458	6	Khớp háng toàn phần không xi măng EXCIA Plasmapore Ceramic On Poly (hoặc tương đương)	Bộ	1	75.000.000	75.000.000	
64	1459	6	Khớp háng toàn phần không xi măng EXCIA.Plasmapore Ceramic On Ceramic (hoặc tương đương)	Bộ	1	85.000.000	85.000.000	
65	1595	6	Thủy tinh thể nhân tạo mềm một mảnh, chất liệu kỵ nước, phi cầu sai -0,11µ, lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV, 4 càng (góc càng 2 độ).	Cái	255	3.500.000	892.500.000	
66	1600	6	Van cơ học động mạch chủ có khung chốt bảo vệ van (Pivot Guard) các cỡ.	Cái	5	27.000.000	135.000.000	
67	1612	6	Van tim hai lá cơ học có khung chốt bảo vệ van (Pivot guard) các cỡ.	Cái	10	25.000.000	250.000.000	
68	1754	7	Bộ BDN chữ T (gồm nẹp, vít)	Bộ	50	1.245.000	62.250.000	
69	1756	7	Bộ BDN khung chậu (gồm nẹp, vít)	Bộ	50	1.275.000	63.750.000	

STT	STT trong HSMT năm 2020	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
70	696	7	Bộ dây lọc máu thận nhân tạo (tương thích với các loại máy)	bộ	12.600	41.580	523.908.000	
71	1799	7	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu bao gồm Sheath có van chống trào máu kiểu Cross-cut, mini guide wire lõi nhựa ái nước	Cái	30	525.000	15.750.000	
72	1800	7	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu gồm sheath phủ lớp M Coat có van chống trào máu kiểu Cross-cut, mini plastic guide wire. Chiều dài 10cm-16cm	Cái	30	690.000	20.700.000	
73	1801	7	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu long Sheath bao gồm sheath có van chống trào máu kiểu Cross-cut, mini plastic guide wire. Chiều dài 25 cm.	Cái	25	690.000	17.250.000	
74	1838	7	Bộ mở da dày ra da nội soi- 20F	Bộ	20	3.850.000	77.000.000	
75	1861	7	Bộ nong lấy sỏi qua da	Bộ	3	15.600.000	46.800.000	
76	1862	7	bộ nong niệu quản	Cái	10	3.500.000	35.000.000	
77	1868	7	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản, thắt trĩ bao gồm tay quay Smartband 6 vòng	Bộ	25	3.300.000	82.500.000	
78	1879	7	Bóng bóp giúp thở - Ampu Silicone, 280-550-1500ml	Bộ	150	787.500	118.125.000	
79	2805	7	Cortex screw 3.5mm	Cái	70	39.000	2.730.000	
80	2024	7	Đai ổn định, cố định khớp vai (Phải - Trái) các size	Cái	64	45.675	2.923.200	
81	2036	7	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Cái	20	1.239.000	24.780.000	
82	2045	7	Dây cưa xương (Sọ não)	Cái	400	126.000	50.400.000	
83	2077	7	Dây dẫn Guide wire hydrophillic	Cái	38	820.000	31.160.000	
84	1363	7	Đĩa đệm động nhân tạo toàn phần cột sống cổ	Cái	15	56.500.000	847.500.000	
85	2088	7	Dịch nhầy sử dụng cho phẫu thuật phaco Z_HYALIN (hoặc tương đương)	Hộp	880	650.000	572.000.000	
86	2089	7	Dịch nhầy sử dụng cho phẫu thuật phaco, loại Z-HYALIN (hoặc tương đương)	Cái	280	650.000	182.000.000	
87	2110	7	Đinh nội tủy Kuntscher TREU các loại, các cỡ (hoặc tương đương)	cái	65	210.000	13.650.000	
88	1999	7	Khung cố định ngoài Càng chân Ilizarov	Bộ	6	1.207.000	7.242.000	
89	2008	7	Khung cố định ngoài Qua gối	Bộ	6	1.450.000	8.700.000	
90	2201	7	Kim đâm động mạch đùi, tĩnh mạch quay	Cái	500	13.000	6.500.000	
91	2444	7	Nẹp mắt xích các size, vít 3.5 mm và 4.0mm	Cái	64	312.000	19.968.000	

STT	STT trong HSMT năm 2020	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
92	2474	7	Nẹp nhôm y tế	Cái	129	42.000	5.418.000	
93	2503	7	Nẹp titan 16 lỗ dày 1 mm	Cái	50	732.000	36.600.000	
94	2531	7	Phim Fuji khô laser 35x43	Tấm	2.200	39.800	87.560.000	
95	2537	7	Phim khô 20x25cm (8x10inch), Máy in Agfa	Tấm	22.000	27.000	594.000.000	
96	2543	7	Phim khô dùng cho máy CT 14*17 (35*43cm), Máy in Agfa	Cái	5.000	49.000	245.000.000	
97	2559	7	Phim X-quang khô laser 8*10 inch, dùng cho máy in Konica	Tờ	20.000	17.850	357.000.000	
98	2579	7	Quả lọc an toàn Diasafe dùng cho máy 5008S	Quả	5	2.992.500	14.962.500	
99	1727	7	Thanh dọc đk 5.5 dài 300mm dùng cho bộ làm cứng cột sống lưng lõi sau vít ngàm vuông titanium (HT49)	Cái	10	1.800.000	18.000.000	
100	2657	7	Thông lộng cắt polyp chất liệu thép không gỉ và nitinol phủ ngoài teflon xoay được 360 độ, sợi bệnh 2,5 x 5,5cm	Cái	20	1.000.000	20.000.000	
101	2658	7	Thông lộng cắt Polyp, mở 20-30mm	Cái	15	651.000	9.765.000	
102	2673	7	Vis khóa 2.4/2.7mm tự taro	Cái	100	500.000	50.000.000	
103	2688	7	Vít chốt neo khớp vai tự tiêu các size	Cái	12	8.700.000	104.400.000	
104	1728	7	Vít đa trục ngàm vuông kèm vít khóa trong các cỡ dùng cho bộ làm cứng cột sống lưng lõi sau vít ngàm vuông chất liệu titanium (HT49)	Cái	80	5.150.000	412.000.000	
105	2739	7	Vít khóa 3.5, dài từ 10 đến 60mm, thép không gỉ	Cái	200	155.000	31.000.000	
106	1678	7	Vít khóa tương ứng nẹp khóa mâm chày chữ L, 4~8 lỗ (trái/phải), chất liệu thường* (HT20)	Cái	100	175.000	17.500.000	
107	2785	7	Vít neo 2 vòng treo cố định dây chằng chéo, nút treo có 4 lỗ, bo tròn 2 đầu, rộng 4mm, dài 12mm	Cái	25	10.000.000	250.000.000	
108	2877	8	Băng keo Comply™ Gas Plasma chỉ thị dùng trong tiệt khuẩn Plasma (hoặc tương đương)	Cuộn	30	758.000	22.740.000	
109	2915	8	Clip cầm máu, tay cầm lắp sẵn, xoay, loại đóng mở nhiều lần (10 cái/ hộp)	Cái	30	550.000	16.500.000	
110	2916	8	Clip mạch máu bằng Titanium	Cái	200	24.213	4.842.600	
111	2924	8	Clip mạch máu cỡ trung bình lớn bằng Titanium, có rãnh ngang cố định	Cái	200	24.213	4.842.600	
112	3276	8	Dây garo	Cái	5.700	2.900	16.530.000	
113	3004	8	Lọc cai máy thở với co nổi tương thích với dây oxy thông thường	Cái	200	41.790	8.358.000	

STT	STT trong HSMT năm 2020	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
114	3008	8	Lọc vi khuẩn 3 chức năng	Cái	10.000	28.980	289.800.000	
115	3047	8	Mũi Dia - burs(FG)	Cây	475	35.000	16.625.000	
116	3050	8	Mũi khoan kim cương	cái	50	35.000	1.750.000	
117	3051	8	Mũi khoan kim cương	cái	63	35.000	2.205.000	
118	3062	8	Mũi khoan kim cương	cái	50	35.000	1.750.000	
119	3063	8	Mũi khoan kim cương	cái	50	35.000	1.750.000	
120	655	8	Vật tư PiCCO	Bộ	6	9.000.000	54.000.000	
121	3130	10	Áo phẫu thuật size L (160*135)	Cái	300	1.240	372.000	
122	3140	10	Bao cao su	Cái	23.290	588	13.694.520	
123	3211	10	Bộ tiêm chích FAV M15 (4 khoản), VT (1 bộ/gói) (Danameco, VN)	Bộ	26.600	8.442	224.557.200	
124	3221	10	Calcium hydroxide, bột	lọ	12	90.000	1.080.000	
125	3387	10	cây cạo vôi Insert	Cái	32	1.050.000	33.600.000	
126	2907	10	Chỉ thị hóa học đa thông số (Hấp ứót), sử dụng bên trong gói dụng cụ	Tép	9.500	5.000	47.500.000	
127	2910	10	Chỉ thị sinh học Cyclesure Indicator có môi trường màu tím	Ống	64	105.000	6.720.000	
128	3237	10	Chổi đánh bóng nha chu	cái	4.000	4.000	16.000.000	
129	3247	10	Composite đặc A2	ống	10	420.000	4.200.000	
130	3248	10	Composite đặc A3	Ống	15	420.000	6.300.000	
131	3257	10	Cone giấy (Paper Points)	Hộp	143	65.100	9.309.300	
132	3258	10	Cone GP đủ số	Hộp	45	70.000	3.150.000	
133	3260	10	Cone phụ A,B,C,D	Hộp	65	91.000	5.915.000	
134	3292	10	Đồng hồ oxy	Cái	100	315.000	31.500.000	
135	3297	10	Endomethasone	Lọ	8	1.200.000	9.600.000	
136	3300	10	Eugenol	lọ	22	90.000	1.980.000	
137	3302	10	Fuji 7	Hộp	2	1.650.000	3.300.000	
138	3303	10	Fuji 9	Hộp	59	1.237.500	73.012.500	
139	3251	10	Fusion Flo	Ống	32	220.000	7.040.000	
140	3310	10	Giấy cản GC (xanh - đỏ)	Hộp	5	280.000	1.400.000	
141	3315	10	Giấy điện tim 63*30	Cuộn	1.500	13.200	19.800.000	
142	3333	10	Giấy in Monitor 15*15,2cm	Cuộn	200	120.000	24.000.000	
143	3338	10	Giấy in nhiệt 58mm*30m	cuộn	200	20.000	4.000.000	
144	3358	10	Giấy siêu âm trắng đen Sony UPP-110mm*20m	Cuộn	3.000	115.500	346.500.000	

STT	STT trong HSMT năm 2020	Nhóm theo TT 04/2017/TT-BYT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Ghi chú
145	3368	10	Gói thay băng M16 (2 khoản) mẫu Đồng Nai, VT (Danameco, VN)	Gói	20.100	4.699	94.449.900	
146	3369	10	Gói thay băng nhỏ	Gói	20.000	1.995	39.900.000	
147	3409	10	Kim gai các cỡ	Hộp	86	48.825	4.198.950	
148	3417	10	Lammel 22x22	Hộp	70	15.000	1.050.000	
149	3426	10	Ly nhựa 399	Cái	116.500	209	24.348.500	
150	3440	10	Mũ Phẫu thuật M4, dùng cho y tá, VT (1 cái/gói -100 cái/hộp) (Danameco, VN)	Cái	65.000	735	47.775.000	
151	3246	10	Solare	ống	130	420.000	54.600.000	
152	3249	10	Solare	Ống	25	420.000	10.500.000	
153	3533	10	Tạp dề phẫu thuật	Cái	41.000	3.150	129.150.000	
154	3104	10	Test hóa học kiểm tra nhiệt độ và thời gian tiệt trùng hấp ướt Class 4 (hoặc tương đương)	Cái	1.000	2.300	2.300.000	
155	582	10	Túi hơi huyết áp	túi	200	27.300	5.460.000	
156	3586	10	Vòng từ cung	Cái	380	15.750	5.985.000	
157	3588	10	Zinc Oxyde (Oxyd kẽm đánh lâu cứng, mềm, dẻo)	Lọ	1.000	110.000	110.000.000	
158	3307	10	Gel siêu âm	Can	134	89.250	11.959.500	
Tổng cộng: 158 mặt hàng, trị giá:							12.216.966.270	